BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 7108 /BC-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2016*

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác và các giải pháp thực hiện trong thời gian tới

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 về việc tăng cường chỉ đạo việc thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo một số nội dung như sau:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm tra, giám sát

Thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt công tác trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, cụ thể:

- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 18/02/2014 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13;

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 về việc tăng cường chỉ đạo việc thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản hướng dẫn, triển khai, đôn đốc triển khai trồng rừng thay thế, cụ thể:

+ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT;

+ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 về "Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác". Theo đó, đến hết năm 2016, hoàn thành trồng rừng thay thế đối với toàn bộ diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác kể từ khi Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực thi hành đến ngày 31/12/2013;

+ Văn bản số 2747/BNN-TCLN ngày 06/4/2016 và văn bản số 4534/BNN-TCLN ngày 03/6/2016 về đề nghị các địa phương đẩy nhanh tiến độ trồng rừng thay thế, tình hình giải ngân số tiền đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Tiếp tục phối hợp với các địa phương rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Ngay đầu năm 2016, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với một số Bộ, ngành liên quan tổ chức 05 đoàn kiểm tra tại 26 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang về tình hình thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác và triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2016; công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2016... qua đó, đánh giá được những tồn tại, vướng mắc trong quá trình triển khai và thống nhất giải pháp thực hiện.

2. Tổng hợp tình hình chuyển mục đích sử dụng rừng và kết quả trồng rừng thay thế đến 31/7/2016

a) Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng phải trồng rừng thay thế: 68.209 ha, trong đó:

- Các dự án chuyển sang xây dựng công trình thủy điện: 21.621 ha;

- Các dự án chuyển sang mục đích khác: 46.587 ha, gồm: Chuyển sang mục đích kinh doanh: 20.715 ha; chuyển sang mục đích xây dựng công trình công cộng: 25.872 ha.

b) Kết quả trồng rừng thay thế

- Lũy kế đến ngày 31/7/2016, cả nước đã trồng rừng thay thế 30.960 ha, đạt 45 %, cụ thể như sau:

Hạng mục	DT phải trồng sau rà soát (ha)	Kết quả thực hiện				Tỷ lệ % (so với DT phải trồng rừng thay thế)
		Diện tích (ha)				
		Tổng	Chia ra			
			Lũy kế đến 31/12/2014	Năm 2015	Năm 2016 (đến 31/7/2016)	
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)/(3) *100
Tổng	**68.209**	**30.960**	**9.445**	**13.226**	**8.289**	**45,0**
1. Dự án thủy điện	21.621	15.734	3.144	7.856	4.734	73,0
2. Dự án khác:	46.587	15.226	6.301	5.370	3.555	33,0
- Dự án chuyển sang mục đích kinh doanh	20.715	10.137	4.498	2.528	3.111	49,0
- Dự án chuyển sang mục đích xây dựng công trình công cộng	25.872	5.090	1.803	2.842	445	20,0

- Các địa phương tích cực thực hiện, đạt kết quả khá, gồm: Lai Châu, Thái Nguyên, Sơn La, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Lâm Đồng, Tiền Giang;

- Các địa phương triển khai chậm, đạt kết quả thấp, gồm: Cao Bằng, Phú Thọ, Yên Bái, Hà Nam, Thành phố Đà Nẵng, Bình Định, Bình Thuận,

Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

3. Tình hình thực hiện trồng rừng thay thế trong năm 2016

3.1. Kế hoạch trồng rừng thay thế

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá và khả năng thực hiện của các địa phương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ trồng rừng thay thế năm 2016 cho các đơn vị địa phương tại văn bản số 9176/BNN-TCLN ngày 06/11/2015, với tổng diện tích trồng rừng thay thế 24.010 ha, trong đó:

- Các dự án thủy điện 9.790 ha;
- Các dự án chuyển sang mục đích kinh doanh: 6.788 ha;
- Các dự án chuyển sang mục đích công cộng: 7.432 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 03)

3.2. Kết quả thực hiện

3.2.1. Về chỉ tiêu, nhiệm vụ trồng rừng thay thế

Đến ngày 31/7/2016, đã có 24/51 địa phương có kế hoạch trồng rừng thay thế triển khai trồng rừng thay thế, với diện tích 8.289 ha, đạt 34,5% kế hoạch năm; ước cả năm trồng khoảng 16.400 ha, đạt 68,3% kế hoạch năm, trong đó:

a) Các dự án chuyển mục đích sang xây dựng công trình thủy điện: 4.734 ha, đạt 48% kế hoạch năm; ước cả năm trồng được 8.932 ha, đạt 91% kế hoạch năm, cụ thể như sau:

TT	Địa phương	KH năm 2016	Thực hiện đến 31/7/2016		Ước TH năm 2016	
			KL (ha)	%	KL (ha)	%
Cộng		**9.790**	**4.734**		**8.932**	
1	Hà Giang	708	150	21	150	21
2	Sơn La	1208	838	69	851	70
3	Điện Biên	261	302	116	302	116
4	Lai Châu	922	1.374	149	2.690	292
5	Nghệ An	-	172	-	172	
6	T.Thiên Huế	653	84	13	161	25
7	Quảng Nam	-	84	-	84	
8	Đăk Nông	3019	631	21	2.675	89
9	Kon Tum	-	500	-	923	
10	Lâm Đồng	1974	599	30	599	30
11	Tuyên Quang	27			Không có SL ước	
12	Lạng Sơn	186			Không có SL ước	
13	Yên Bái	105			144,4	138
14	Lào Cai	-			12,8	
15	Bắc Kạn	22			Không có SL ước	
16	Hoà Bình	11			Không có SL ước	

TT	Địa phương	KH năm 2016	Thực hiện đến 31/7/2016		Ước TH năm 2016	
			KL (ha)	%	KL (ha)	%
17	Quảng Trị	50			63	126
18	Quảng Ngãi	10			Không có SL ước	
19	Phú Yên	54			Không có SL ước	
20	Khánh Hoà	114			Không có SL ước	
21	Ninh Thuận	33			Không có SL ước	
22	Bình Thuận	234			Không có SL ước	
23	Đắk Lắk	-			4	
24	Gia Lai	53			101,28	191
25	Bình Phước	149			Không có SL ước	

- Các địa phương tích cực trồng rừng thay thế đối với dự án thủy điện đạt kết quả cao, gồm: Lai Châu, Sơn La, Đắk Nông, Lâm Đồng, Kon Tum, Điện Biên, Nghệ An.

- Các địa phương phải trồng rừng thay thế với diện tích lớn, nhưng chưa trồng, gồm: Bình Thuận, Bình Phước, Lạng Sơn, Khánh Hòa, Yên Bái.

b) Các dự án chuyển sang mục đích kinh doanh: 3.111 ha, đạt 45,8% kế hoạch; ước cả năm trồng được 5.638 ha, đạt 83,1% kế hoạch, cụ thể như sau:

TT	Địa phương	KH năm 2016 (ha)	Thực hiện đến 31/7/2016		Ước thực hiện năm 2016	
			KL (ha)	%	KL (ha)	%
Cộng		**6.788**	**3.111**		**5.638**	
1	Tuyên Quang	40	15	37,8	15	37,5
2	Thái Nguyên	105	142	135,2	142	135,2
3	Phú Thọ	110	56,74	51,6	57	51,8
4	Quảng Ninh	145	91,9	63,2	130	89,7
5	Hoà Bình	354	20	5,6	38	10,7
6	Sơn La	105	105	100	233	221,9
7	Thanh Hoá	698	2.240	321,1	2.640	378,2
8	Nghệ An	756	175	23,1	723	95,6
9	Hà Tĩnh	250	61	24,5	169	67,6
10	T.Thiên Huế	-	18	-	18	
11	TP. Đà Nẵng	750	86	11,5	86	11,5
12	Đồng Tháp	49	100	204,1	100	204,1
13	Hà Giang	250			Không có số ước lượng	
14	Cao Bằng	707			Không có số ước lượng	
15	Lào Cai	-			157	
16	Yên Bái	-			300	
17	Bắc Kạn	-			10	
18	Bắc Giang	33			Không có số ước lượng	
19	Hải Phòng	21			Không có số ước lượng	
20	Vĩnh Phúc	109			Không có số ước lượng	
21	Hà Nam	55			Không có số ước lượng	
22	Ninh Bình	200			Không có số ước lượng	
23	Quảng Bình	31			Không có số ước lượng	

TT	Địa phương	KH năm 2016 (ha)	Thực hiện đến 31/7/2016		Ước thực hiện năm 2016	
			KL (ha)	%	KL (ha)	%
24	Quảng Trị	66			221	334,8
25	Bình Định	78			116	148,7
26	Phú Yên	394			Không có số ước lượng	
27	Ninh Thuận	2			Không có số ước lượng	
28	Bình Thuận	266			200	75,2
29	Đắk Lắc	179			180	100,6
30	Đăk Nông	35			Không có số ước lượng	
31	Kon Tum	255			103	40,4
32	Lâm Đồng	85			Không có số ước lượng	
33	Đồng Nai	265			Không có số ước lượng	
34	Bình Dương	0,6			Không có số ước lượng	
35	Bình Phước	88			Không có số ước lượng	
36	Tây Ninh	86			Không có số ước lượng	
37	Bà Rịa - VT	150			Không có số ước lượng	
38	Trà Vinh	62			Không có số ước lượng	
39	An Giang	7			Không có số ước lượng	

- Các địa phương tích cực triển khai trồng rừng thay thế, gồm: Thanh Hóa, Thái Nguyên, Nghệ An, Đồng Tháp, Sơn La, Quảng Ninh;

- Các địa phương phải trồng rừng thay thế với diện tích lớn, nhưng kết quả trồng đạt thấp, gồm: Cao Bằng, Phú Yên, Tp Đà Nẵng, Hòa Bình, Bình Thuận, Đồng Nai, Kon Tum, Hà Tĩnh, Hà Giang, Ninh Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Các dự án chuyển sang mục đích công cộng: 445 ha, đạt 6% kế hoạch; ước cả năm trồng được 1.827 ha, đạt 24,6% kế hoạch, cụ thể như sau:

TT	Địa phương	KH năm 2016 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/7/2016		Ước thực hiện năm 2016	
			KL (ha)	%	KL (ha)	%
Cộng		**7.432**	**445**		1827,05	
1	Cao Bằng	172	13	7,3	172	100
2	Lào Cai	-	171	-	760	
3	Điện Biên	24	8	35,2	35	146
4	Thái Nguyên	0,05	0,05	100	0,05	100
5	T.Thiên Huế	-	23	-	23	
6	Gia Lai	1.000	14	1,4	-	
7	TP.HCM	14	0,54	4	14	100
8	Bình Phước	-	209	-	209	
9	Bến Tre	7	7	100	7	100
10	Bộ Quốc phòng	3.084			Không có số ước lượng	
11	Vĩnh Phúc	145			Không có số ước lượng	
12	Bắc Ninh	18			Không có số ước lượng	

TT	Địa phương	KH năm 2016 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/7/2016		Ước thực hiện năm 2016	
			KL (ha)	%	KL (ha)	%
13	Nghệ An	575			Không có số ước lượng (đã hoàn thành chỉ tiêu năm 2015)	
14	Quảng Bình	469			170	36
15	Quảng Nam	189			Không có số ước lượng	
16	Bình Thuận	-			300	
17	Đắk Lắc	703			Không có số ước lượng	
18	Kon Tum	731			Không có số ước lượng	
19	Tây Ninh	69			Không có số ước lượng	
20	Sóc Trăng	14			Không có số ước lượng	
21	An Giang	43			Không có số ước lượng	
22	Đồng Tháp	56			Không có số ước lượng	
23	Cà Mau	120			137	114

- Các địa phương tích cực triển khai trồng rừng thay thế, gồm: Lào Cai, Bình Phước, Thừa Thiên Huế, Điện Biên, Bến Tre;

- Các Bộ, địa phương phải trồng rừng thay thế với diện tích lớn, nhưng kết quả trồng đạt thấp, gồm: Bộ Quốc phòng, các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum, Quảng Bình, Quảng Nam, Vĩnh Phúc, Cà Mau.

3.2.2. Về tình hình thu nộp, giải ngân tiền trồng rừng thay thế

Từ đầu năm đến nay, tổng số tiền đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh là 152,55 tỷ đồng. Lũy kế từ khi ban hành Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 đến ngày 30/7/2016 các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh thu 742 tỷ đồng (trong đó: các dự án Thủy điện: 525,4 tỷ đồng; các dự án kinh doanh: 178,8 tỷ đồng; các dự án công cộng: 37,7 tỷ đồng); đã giải ngân trồng rừng thay thế: 245,34 tỷ đồng, bằng 33% tổng số tiền đã nộp.

(Chi tiết tại phụ lục 02)

4. Một số tồn tại, khó khăn

- Nhiều chủ dự án không chủ động trong xây dựng phương án trồng rừng thay thế cũng như thực hiện nộp tiền để trồng rừng thay thế; có dự án đã tiến hành chuyển mục đích sử dụng rừng đã lâu (từ năm 2006, 2007), đã hoàn thành dự án đầu tư và chuyển giao cho đơn vị khác tiếp quản, thậm chí nhiều ban quản lý dự án đã giải thể, nhiều chủ đầu tư không bố trí được kinh phí để trồng rừng thay thế do trước đây không xây dựng dự toán cho dự án đầu tư. Do vậy, khó khăn trong việc đôn đốc các dự án triển khai trồng rừng thay thế;

- Một số dự án đã hoàn thành, nghiệm thu, quyết toán, Ban quản lý dự án đã giải thể; nhất là các dự án hoàn thành, chủ đầu tư đã bàn giao hoặc sang nhượng giá trị công trình cho đơn vị khác quản lý khai thác sử dụng, gây khó khăn trong việc quy trách nhiệm và giải quyết nguồn vốn cho trồng rừng thay thế;

- Một số dự án đã nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh nhưng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng một số tỉnh còn để vốn tồn đọng, chưa chủ động, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh trong việc quản lý, điều phối tiền thu từ các chủ dự án để triển khai kế hoạch trồng rừng thay thế;

- Một số địa phương, diện tích đất trống thuộc đối tượng quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ phân bố với diện tích nhỏ, phân tán, bị người dân lấn chiếm, khó tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT;

- Chế tài xử phạt các đơn vị chây ỳ, chậm thực hiện, không thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định còn thiếu và chưa quyết liệt (Điều 13 Nghị định số 157/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, trong đó chỉ quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chậm trồng rừng mới thay thế).

5. Nguyên nhân

Kết quả trồng rừng thay thế diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại một số địa phương đạt thấp, nguyên nhân là do:

- Các đơn vị, địa phương nhận thức chưa đầy đủ về chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác; việc tổ chức thực hiện quy định của Nhà nước chưa kịp thời; công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp thiếu kiên quyết và thường xuyên;

- Công tác chỉ đạo triển khai trồng rừng thay thế ở nhiều tỉnh chưa thực sự quyết liệt, đặc biệt là một số Bộ, ngành và địa phương có chỉ tiêu kế hoạch lớn như: Bộ Quốc phòng, Hà Nam, Cao Bằng, Đắk Lắk, Đăk Nông, Gia Lai, Bình Phước, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Hầu hết các địa phương chưa chủ động bố trí vốn ngân sách nhà nước hoặc lồng ghép kinh phí thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để bổ sung nguồn lực thực hiện trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sang xây dựng các công trình công cộng;

- Chưa có hướng dẫn về cơ chế quản lý và sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế đối với các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trong việc quản lý tài chính, tiền trồng rừng thay thế nộp về Quỹ cũng như trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện trồng rừng thay thế chưa được quy định cụ thể.

6. Một số giải pháp chỉ đạo thực hiện trong thời gian tới

a) Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ và triển khai trồng rừng thay thế theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tập trung chỉ đạo các Sở, ngành liên quan, chủ đầu tư có chuyển mục

đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoàn thành công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh:

+ Hoàn thành công tác trồng rừng thay thế trong năm 2016 đối với các dự án chuyển mục đích sang xây dựng công trình thủy điện đã đi vào vận hành khai thác;

+ Cơ bản hoàn thành công tác trồng rừng thay thế trong năm 2016 đối với các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích kinh doanh;

+ Đối với các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội: Rà soát cụ thể, bố trí vốn ngân sách địa phương hoặc lồng ghép với nguồn vốn ngân sách Trung ương hàng năm hỗ trợ địa phương thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để hoàn thành công tác trồng rừng thay thế trong năm 2017.

Trường hợp không hoàn thành, Bộ, ngành, địa phương phải báo cáo cụ thể với Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với các dự án đã nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh: UBND các tỉnh khẩn trương chỉ đạo, giải quyết vướng mắc để trồng rừng ngay, không để tồn Quỹ; trường hợp đối với những tỉnh không còn đất trồng rừng đề nghị tổng hợp, chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để bố trí trồng rừng thay thế tại các địa phương khác.

- Kiên quyết thu hồi giấy phép, dừng hoạt động đối với những chủ dự án không chấp hành trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác.

- Tổng hợp, xây dựng, phê duyệt dự án trồng rừng thay thế, chủ động bố trí nguồ vốn thực hiện đối với các dự án đã thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng được đầu tư từ ngân sách nhà nước, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiếp tục đôn đốc, chỉ đạo các địa phương thực hiện nghiêm Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án trồng rừng thay thế;

- Phối hợp Bộ, ngành, cơ quan, các đơn vị kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong trồng rừng thay thế; nghiên cứu ban hành hướng dẫn về cơ chế quản lý và sử dụng tiền nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các tỉnh để thực hiện công tác trồng rừng thay thế;

- Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Đề án Trồng rừng thay thế.

c) Bộ Công Thương chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) rà soát tình hình thực hiện trồng rừng thay thế của các đơn vị trực thuộc, kiên quyết thu hồi giấy phép, dừng hoạt động đối với những dự án không chấp hành trồng rừng thay thế và không thực hiện nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan bố trí vốn trồng rừng thay thế đối với các dự án đã thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng được đầu tư từ ngân sách nhà nước theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại Văn bản số 5211/VPCP-KTN ngày 07/7/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác.

Trên đây là báo cáo kết quả trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội;
- UBKHCN&MT của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính, Công Thương, Quốc phòng, TN&MT;
- Các thành viên BCĐNN về KHBV&PTR;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- UBND các tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 1371/SY-UBND

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- PVPNN, K13;
- Lưu: VT (03b).

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 13 tháng 9 năm 2016

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Đức Thi

Phụ lục 01

KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN SANG MỤC ĐÍCH KHÁC (đến ngày 31/7/2016)

(Kèm theo báo cáo số 7108 /BC-BNN-TCLN ngày 24 /8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)																Nhiệm vụ còn lại (ha)			
										Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 31/12/2015)				Kết quả thực hiện năm 2016 (đến 31/07/2016)							
											Chia ra				Chia ra				Chia ra					Chia ra		
		Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng	Tổng	Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	15	16	17	18	23	24	25	26
	TỔNG	**68.209**	**21.621**	**20.715**	**25.872**	**30.960**	**15.734**	**10.137**	**5.090**	**9.445**	**3.144**	**4.498**	**1.803**	**13.226**	**7.856**	**2.528**	**2.842**	**8.289**	**4.734**	**3.111**	**445**	**37.248**	**5.887**	**10.578**	**20.782**
A	**Các Bộ, Ngành**	**3.084**	-	-	**3.084**	**498**	-	-	**498**	-	-	-	-	**498**	-	-	**498**	-	-	-	-	**2.586**	-	-	**2.586**
	Bộ Quốc phòng	3.084	-	-	3.084	498	-	-	498	-	-	-	-	498	-	-	498	-	-	-	-	2.586	-	-	2.586
B	**Địa phương**	**65.124**	**21.621**	**20.715**	**22.788**	**30.462**	**15.734**	**10.137**	**4.592**	**9.445**	**3.144**	**4.498**	**1.803**	**12.728**	**7.856**	**2.528**	**2.344**	**8.289**	4.734	3.111	445	**34.662**	**5.887**	**10.578**	**18.196**
I	**TDMN phía Bắc**	**14.524**	**5.806**	**6.878**	**1.840**	**9.199**	**4.928**	**3.838**	**433**	**3.071**	**500**	**2.466**	**105**	**2.842**	**1.765**	**940**	**136**	**3.286**	2.663	431	192	**8.580**	**3.519**	**3.462**	**1.599**
1	Hà Giang	1.348	821	527	-	540	263	277	-	233	7	226	-	157	107	50	-	150	150	-	-	958	708	250	-
2	Tuyên Quang	380	64	203	113	202	38	52	113	76	38	36	2	111	-	-	111	15	-	15	-	193	27	166	-
3	Cao Bằng	901	23	606	272	40	23	4	13	-	-	-	-	27	23	4	-	13	-	-	13	874	-	602	272
4	Lạng Sơn	682	236	139	308	50	50	-	-	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	632	186	139	308
5	Lào Cai	1.226	342	633	252	1.007	329	407	271	742	287	355	100	94	42	52	-	171	-	-	171	390	13	226	151
6	Yên Bái	1.919	228	1.368	323	584	84	500	-	-	-	-	-	584	84	500	-	-	-	-	-	1.335	144	868	323

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)																Nhiệm vụ còn lại (ha)			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 31/12/2015)				Kết quả thực hiện năm 2016 (đến 31/07/2016)				Tổng	Chia ra		
										Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra						
			Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
7	Thái Nguyên	138	-	136	2	174	-	172	2	-	-	-	-	32	-	30	2	142	-	142	0	97	-	97,2	0,05
8	Bắc Kạn	263	30	217	17	28	8	20	-	28	8	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235	22	197	17
9	Phú Thọ	589	-	158	431	57	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	57	-	589	-	158	431
10	Bắc Giang	61	-	61	-	28	-	28	-	16	-	16	-	13	-	13	-	-	-	-	-	33	-	33	-
11	Quảng Ninh	2.189	-	2.189	-	2.135	-	2.135	-	1.755	-	1.755	-	288	-	288	-	92	-	92	-	145	-	145	-
12	Hoà Bình	441	11	411	19	55	-	53	2	35	-	33	2	-	-	-	-	20	-	20	-	406	11	378	17
13	Sơn La	1.582	1.311	226	45	1.069	940	129	-	119	98	21	-	8	5	3	-	943	838	105	-	1.455	1.208	202	45
14	Điện Biên	378	315	4	59	351	315	4	32	17	13	4	-	23	-	-	23	310	302	-	8	315	279	-	35
15	Lai Châu	2.426	2.426	-	-	2.878	2.878	-	-	-	-	-	-	1.504	1.504	-	-	1.374	1.374	-	-	922	922	-	-
II	**Đồng bằng sông Hồng**	**4.496**	**-**	**3.865**	**630**	**101**	**-**	**11**	**91**	**89**	**-**	**2**	**87**	**12**	**-**	**9**	**4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.395**	**-**	**3.855**	**540**
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	138	-	93	45	4	-	-	4	-	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	-	135	-	93	42
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Vĩnh Phúc	463	-	110	353	57	-	-	57	57	-	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	407	-	110	297
20	Bắc Ninh	11	-	11	-	11	-	11	-	2	-	2	-	9	-	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hà Nam	3.384	-	3.384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.384	-	3.384	-

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)																Nhiệm vụ còn lại (ha)			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 31/12/2015)				Kết quả thực hiện năm 2016 (đến 31/07/2016)				Tổng	Chia ra		
										Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra						
			Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
22	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	497	-	267	230	28	-	-	28	28	-	-	28	-	-	-	-	-	-	-	-	469	-	267	202
24	Thái Bình	2	-	-	2	2	-	-	2	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Bắc Trung bộ**	**9.985**	**5.166**	**2.815**	**2.003**	**10.463**	**4.558**	**4.328**	**1.577**	**2.093**	**922**	**808**	**363**	**5.597**	**3.380**	**1.026**	**1.191**	**2.773**	**256**	**2.494**	**23**	**3.228**	**801**	**1.380**	**1.047**
25	Thanh Hoá	2.021	1.464	178	379	5.434	1.650	3.170	615	-	-	-	-	3.194	1.650	930	615	2.240	-	2.240	-	-	-	-	-
26	Nghệ An	3.479	2.120	1.282	77	2.402	2.120	205	77	520	520	-	-	1.535	1.428	30	77	347	172	175	-	898	-	898	-
27	Hà Tĩnh	1.423	284	440	699	780	284	133	363	578	209	6	363	141	75	66	-	61	-	61	-	1.067	-	368	699
28	Quảng Bình	828	-	31	797	500	-	-	500	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	328	-	31	297
29	Quảng Trị	636	290	346	-	507	227	280	-	280	-	280	-	227	227	-	-	-	-	-	-	129	63	66	-
30	Thừa Thiên Huế	1.599	1.008	539	52	839	277	539	23	715	193	522	-	-	-	-	-	125	84	18	23	807	738	18	52
IV	**Nam Trung bộ**	**7.364**	**2.423**	**3.519**	**1.421**	**2.943**	**1.784**	**954**	**204**	**1.676**	**893**	**710**	**73**	**1.097**	**808**	**158**	**131**	**170**	**84**	**86**	-	**4.591**	**723**	**2.651**	**1.217**
31	TP. Đà Nẵng	750	-	750	-	86	-	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86	-	86	-	750	-	750	-
32	Quảng Nam	1.652	1.408	54	189	1.444	1.390	54	-	837	783	54	-	523	523	-	-	84	84	-	-	292	102	-	189
33	Quảng Ngãi	103	91	-	13	91	91	-	-	-	-	-	-	91	91	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13
34	Bình Định	1.529	90	1.438	2	587	90	497	-	504	61	443	-	83	29	54	-	-	-	-	-	942	-	941	2
35	Phú Yên	863	270	387	206	214	185	26	4	40	40	-	-	175	145	26	4	-	-	-	-	649	85	361	203

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)																Nhiệm vụ còn lại (ha)			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 31/12/2015)				Kết quả thực hiện năm 2016 (đến 31/07/2016)				Tổng	Chia ra		
										Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra						
			Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
36	Khánh Hoà	358	275	-	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	358	275	-	83
37	Ninh Thuận	430	42	310	78	273	29	176	68	253	9	176	68	20	20	-	-	-	-	-	-	157	13	134	10
38	Bình Thuận	1.678	247	581	850	248	-	116	132	42	-	37	5	206	-	79	127	-	-	-	-	1.431	247	465	718
V	Tây Nguyên	21.510	8.396	930	12.184	6.663	4.373	385	1.905	1.959	729	66	1.165	2.959	1.914	319	727	1.744	1.730	-	14	16.592	5.753	546	10.293
39	Đắk Lắc	2.253	264	287	1.703	367	260	107	-	191	191	-	-	176	69	107	-	-	-	-	-	1.887	4	180	1.703
40	Đắk Nông	7.655	3.167	36	4.452	1.127	1.123	4	-	41	37	4	-	455	455	-	-	631	631	-	-	7.159	2.675	32	4.452
41	Gia Lai	4.531	700	197	3.633	944,22	547	197	200	-	-	-	-	931	547	197	187	14	-	-	14	3.600	154	-	3.446
42	Kon Tum	2.761	1.285	244	1.231	1.403	863	-	540	363	363	-	-	540	-	-	540	500	500	-	-	1.859	923	244	691
43	Lâm Đồng	4.310	2.980	166	1.165	2.822	1.581	76	1.165	1.365	139	62	1.165	858	843	14	-	599	599	-	-	2.088	1.998	90	-
VI	Đông Nam bộ	7.788	149	3.894	3.745	363	-	68	295	39	-	29	10	114	-	39	75	210	-	-	210	7.635	149	3.827	3.659
44	TP.HCM	24	-	-	24	11	-	-	11	10	-	-	10	-	-	-	-	1	-	-	1	14	-	-	14
45	Đồng Nai	265	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	265	-	265	-
46	Bình Dương	10	-	10	-	8	-	8	-	-	-	-	-	7,8	-	7,8	-	-	-	-	-	2,6	-	2,6	-
47	Bình Phước	1.793	149	98	1.546	279	-	10	269	-	-	-	-	70	-	10	60	209	-	-	209	1.723	149	88	1.486
48	Tây Ninh	204	-	136	69	50	-	50	-	29	-	29	-	21	-	21	-	-	-	-	-	154	-	86	69
49	Bà Rịa - VT	5.492	-	3.386	2.106	15	-	-	15	-	-	-	-	15	-	-	15	-	-	-	-	5.476	-	3.386	2.091

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)																Nhiệm vụ còn lại (ha)			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Lũy kế đến 31/12/2014				Kết quả thực hiện năm 2015 (đến 31/12/2015)				Kết quả thực hiện năm 2016 (đến 31/07/2016)				Tổng	Chia ra		
										Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra						
			Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ khác		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng		Chuyển sang làm thủy điện	Chuyển sang MĐ Kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng
VII	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**2.042**	**6**	**1.486**	**550**	**648**	**6**	**554**	**87**	**423**	**6**	**417**	**-**	**117**	**-**	**37**	**80**	**107**	**-**	**100**	**7**	**1.501**	**-**	**1.032**	**470**
50	Long An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tiền Giang	417	-	417	-	417	-	417	-	417	-	417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Bến Tre	7	-	-	7	7	-	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	7	7	-	-	7
53	Trà Vinh	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62	-	62	-
54	Sóc Trăng	923	-	805	118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	923	-	805	118
55	An Giang	58	-	16	41	7	-	1	6	-	-	-	-	7	-	1	6	-	-	-	-	50	-	15	35
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Đồng Tháp	205	-	149	56	100	-	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-	205	-	149	56
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Bạc Liêu	6	6	-	-	6	6	-	-	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Cà Mau	365	-	36	328	110	-	36	74	-	-	-	-	110	-	36	74	-	-	-	-	255	-	-	255

Phụ lục 02

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU VÀ CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ (Đến 31/7/2016)

(Kèm theo báo cáo số 7108 /BC-BNN-TCLN ngày 24 /8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Vùng/Tỉnh	Tình hình thu nộp đến ngày 31/7/2016 (nghìn đồng)												Tổng kinh phí Quỹ tỉnh đã giải ngân để trồng rừng và chăm sóc rừng đến 31/07/2016 (nghìn đồng)
		Số tiền phải nộp				Số tiền đã nộp				Số tiền còn phải nộp				
		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
			Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng		Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng		Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	**1.378.311.155**	**1.054.178.949**	**279.785.010**	**44.347.196**	**741.959.583**	**525.390.416**	**178.840.453**	**37.728.714**	**636.351.572**	**528.788.533**	**100.944.557**	**6.618.482**	**245.344.440**
I	**Tây Bắc**	**214.800.556**	**198.561.616**	**11.084.227**	**5.154.713**	**134.472.019**	**127.318.384**	**5.555.038**	**1.598.597**	**80.328.537**	**71.243.232**	**5.529.189**	**3.556.116**	**32.331.266**
1	Sơn La	62.997.246	53.599.385	9.397.861		38.496.450	34.627.778	3.868.672		24.500.796	18.971.607	5.529.189	-	
2	Lai Châu	123.157.713	122.472.576	685.137		83.224.757	82.539.620	685.137		39.932.956	39.932.956	-	-	32.331.266
3	Điện Biên	27.644.368	22.489.655		5.154.713	11.749.583	10.150.986		1.598.597	15.894.785	12.338.669	-	3.556.116	
4	Hòa Bình	1.001.229		1.001.229		1.001.229		1.001.229		-	-	-	-	
II	**Đông Bắc**	**86.191.585**	**21.018.328**	**61.004.150**	**4.169.107**	**75.962.061**	**11.762.155**	**60.255.706**	**3.944.200**	**10.229.524**	**9.256.173**	**748.444**	**224.907**	**10.884.492**
5	Yên Bái	120.814	120.814			120.814	120.814			-	-	-	-	54.614
6	Lào Cai	17.358.632	1.806.320	12.823.163	2.729.149	16.374.025	1.046.620	12.823.163	2.504.242	984.607	759.700	-	224.907	4.235.498
7	Tuyên Quang	1.240.128	643.055	453.723	143.350	597.073	-	453.723	143.350	643.055	643.055	-	-	330.000
8	Hà Giang	17.638.961	17.273.348	333.613	32.000	9.785.543	9.419.930	333.613	32.000	7.853.418	7.853.418	-	-	3.296.946
9	Cao Bằng	-				-				-	-	-	-	
10	Bắk Kạn	1.302.003		462.351	839.652	1.302.003		462.351	839.652	-	-	-	-	797.673
11	Thái Nguyên	6.691.532		6.643.035	48.497	6.691.532		6.643.035	48.497	-	-	-	-	826.388

STT	Vùng/Tỉnh	Tình hình thu nộp đến ngày 31/7/2016 (nghìn đồng)												Tổng kinh phí Quỹ tỉnh đã giải ngân để trồng rừng và chăm sóc rừng đến 31/07/2016 (nghìn đồng)
		Tổng	Số tiền phải nộp			Số tiền đã nộp				Số tiền còn phải nộp				
			Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
			Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng		Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng		Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng	
12	Phú Thọ	2.531.341		2.154.882	376.459	2.531.341		2.154.882	376.459	-	-	-	-	1.343.373
13	Bắc Giang	1.174.791	1.174.791			1.174.791	1.174.791			-	-	-	-	
14	Quảng Ninh	38.133.383	-	38.133.383		37.384.939		37.384.939		748.444	-	748.444	-	
III	**Bắc Trung Bộ**	**202.348.935**	**141.229.929**	**57.807.351**	**3.311.655**	**106.497.153**	**87.864.566**	**16.027.882**	**2.604.705**	**95.851.782**	**53.365.363**	**41.779.469**	**706.950**	**56.990.729**
15	Thanh Hóa	45.803.170	39.119.123	5.545.397	1.138.650	41.261.140	37.412.753	3.416.687	431.700	4.542.030	1.706.370	2.128.710	706.950	33.456.573
16	Nghệ An	75.550.341	32.983.593	42.330.459	236.289	35.899.582	32.983.593	2.679.700	236.289	39.650.759	-	39.650.759	-	13.117.516
17	Hà Tĩnh	19.428.308	10.118.335	9.309.973		19.428.308	10.118.335	9.309.973		-	-	-	-	8.115.877
18	Quảng Bình	-				-				-	-	-	-	
19	Quảng trị	2.171.383	2.111.383	60.000		566.983	506.983	60.000		1.604.400	1.604.400	-	-	223.007
20	Thừa Thiên Huế	59.395.733	56.897.495	561.522	1.936.716	9.341.140	6.842.902	561.522	1.936.716	50.054.593	50.054.593	-	-	2.077.756
IV	**Nam Trung Bộ**	**153.598.742**	**119.524.253**	**21.623.857**	**12.450.632**	**105.775.606**	**75.289.723**	**19.157.081**	**11.328.802**	**47.823.136**	**44.234.530**	**2.466.776**	**1.121.830**	**37.072.707**
21	Quảng Nam	91.128.513	91.128.513	-	-	56.083.387	56.083.387	-	-	35.045.126	35.045.126	-	-	27.024.408
22	Đà Nẵng	8.179.110		8.179.110		8.179.110		8.179.110		-	-	-	-	
23	Quảng Ngãi	5.590.331	5.423.876		166.455	5.590.331	5.423.876		166.455	-	-	-	-	390.259
24	Khánh Hòa	11.486.404	11.486.404			2.297.000	2.297.000			9.189.404	9.189.404	-	-	
25	Bình Định	12.331.242	5.988.203	6.343.039	-	9.864.466	5.988.203	3.876.263		2.466.776	-	2.466.776	-	2.208.103
26	Phú Yên	2.343.122		2.343.122		2.343.122		2.343.122		-	-	-	-	434.113
27	Bình Thuận	17.280.760	750.461	4.246.122	12.284.177	16.158.930	750.461	4.246.122	11.162.347	1.121.830	-	-	1.121.830	6.365.824
28	Ninh Thuận	5.259.260	4.746.796	512.464		5.259.260	4.746.796	512.464		-	-	-	-	650.000

STT	Vùng/Tỉnh	Tình hình thu nộp đến ngày 31/7/2016 (nghìn đồng)												Tổng kinh phí Quỹ tỉnh đã giải ngân để trồng rừng và chăm sóc rừng đến 31/07/2016 (nghìn đồng)
		Tổng	Số tiền phải nộp			Số tiền đã nộp				Số tiền còn phải nộp				
			Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
			Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng		Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng		Chuyển đổi sang mục đích xây dựng công trình Thủy điện	Chuyển đổi sang mục đích kinh doanh	Chuyển đổi sang mục đích công cộng	
V	**Tây Nguyên**	**709.836.591**	**573.844.823**	**117.039.487**	**18.952.281**	**308.242.767**	**223.155.588**	**67.143.577**	**17.943.602**	**401.593.824**	**350.689.235**	**49.895.910**	**1.008.679**	**104.984.872**
29	KonTum	75.976.153	48.686.901	13.048.242	14.241.010	59.743.373	37.417.016	9.094.026	13.232.331	16.232.780	11.269.885	3.954.216	1.008.679	15.621.879
30	Đắk Lắk	26.828.880	11.593.406	15.235.474		9.905.995	9.744.762	161.233		16.922.885	1.848.644	15.074.241	-	5.912.226
31	Đắk Nông	259.905.448	255.194.177		4.711.271	63.912.236	59.200.965		4.711.271	195.993.212	195.993.212	-	-	20.607.787
32	Gia Lai	26.326.485	17.649.173	8.677.312		25.521.939	17.649.173	7.872.766		804.546	-	804.546	-	22.102.556
33	Lâm Đồng	320.799.625	240.721.166	80.078.459		149.159.224	99.143.672	50.015.552		171.640.401	141.577.494	30.062.907	-	40.740.424
VI	**Nam Bộ**	**11.225.938**	-	**11.225.938**	-	**10.701.169**	-	**10.701.169**	-	**524.769**	-	**524.769**	-	**2.900.000**
34	Bình Phước	11.225.938		11.225.938		10.701.169		10.701.169		524.769	-	524.769	-	2.900.000
35	Đồng Nai	-				-				-	-	-	-	
36	TPHCM	-				-				-	-	-	-	
37	Tây Ninh	-				-				-	-	-	-	
38	Bình Dương	-				-				-	-	-	-	
39	Trà Vinh	-				-				-	-	-	-	
40	Kiên Giang	-				-				-	-	-	-	
VII	**Quỹ Trung ương**	**308.808**			**308.808**	**308.808**			**308.808**					**180.374**

Phụ lục 03

KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM 2016 (đến ngày 31/7/2016)

(Kèm theo Báo cáo số 7198 /BC-BNN-TCLN ngày 24 /8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Địa phương	KH TRTT năm 2016 (ha)				Kết quả thực hiện đến 30/7/2016								Ước thực hiện năm 2016							
		Tổng	Trong đó			Tổng		Trong đó						Tổng		Trong đó					
			Chuyển sang làm Thủy Điện	Chuyển sang MĐ kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng			Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng				Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng	
						DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	9	10	11	12	13	14	15	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**24.010**	**9.789**	**6.788**	**7.432**	**8.289**	**34,5**	**4.734**	**48**	**3.111**	**45,8**	**445**	**6,0**	**16.397**	**62,8**	**8.932**	**91**	**5.638**	**83,1**	**1.827**	**24,6**
A	**TRUNG ƯƠNG**	**3.084**	-	-	**3.084**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ Quốc phòng	3.084	-	-	3.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	**ĐỊA PHƯƠNG**	**20.925**	**9.789**	**6.788**	**4.348**	**10.620**	**50,8**	**6.912**	**71**	**3.121**	**46,0**	**587**	**13,5**	**16.397**	**78,4**	**8.932**	**91**	**5.638**	**83,1**	**1.827**	**42,0**
I	**MN phía Bắc**	**5.494**	**3.449**	**1.850**	**196**	**4.696**	**85,5**	**3.979**	**115**	**441**	**23,8**	**275**	**140,6**	**6.199**	**112,8**	**4.150**	**120**	**1.082**	**58,5**	**968**	**494,6**
1	Hà Giang	958	708	250	-	150	15,7	150	21	-	-	-	-	150	15,7	150	21	-	-	-	-
2	Tuyên Quang	67	27	40	-	15	22,6	-	-	15	37,8	-	-	15	22,6	-	-	15	37,8	-	-
3	Cao Bằng	879	-	707	172	13	1,4	-	-	-	-	13	7,3	172	19,6	-	-	-	-	172	100,0
4	Lạng Sơn	186	186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	-	-	-	-	171	-	-	-	-	-	171	-	930	-	13	-	157	-	760	-
6	Yên Bái	105	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	444	422,9	144	137	300	-	-	-
7	Thái Nguyên	105	-	105	0,05	142,0	135,2	-	-	142	135,2	0	100,0	142	135,2	-	-	142	135,2	0	100,0

TT	Địa phương	KH TRTT năm 2016 (ha)				Kết quả thực hiện đến 30/7/2016								Ước thực hiện năm 2016							
		Tổng	Trong đó			Tổng		Trong đó						Tổng		Trong đó					
			Chuyển sang làm Thủy Điện	Chuyển sang MĐ kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng			Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng				Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng	
						DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH
8	Bắc Kạn	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	46,5	-	-	10	-	-	-
9	Phú Thọ	110	-	110	-	56,74	51,6	-	-	56,74	51,6	-	-	57	51,6	-	-	57	51,6	-	-
10	Bắc Giang	33	-	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Quảng Ninh	145	-	145	-	92	63,2	-	-	91,90	63,2	-	-	130	89,4	-	-	130	89,4	-	-
12	Hoà Bình	365	11	354	-	20	5,5	-	-	20	5,6	-	-	38	10,4	-	-	38	10,7	-	-
13	Sơn La	1.313	1.208	105	-	943	71,8	838	69	105	100,0	-	-	1.084	82,6	851	70	233	222,1	-	-
14	Điện Biên	284	261	-	24	310	108,9	302	116	-	-	8	35,2	337	118,5	302	116	-	-	35	150,3
15	Lai Châu	922	922	-	-	1.374	149,0	1.374	149	-	-	-	-	2.690	292	2.690	292	-	-	-	-
II	**ĐB Bắc Bộ**	**548**	-	**386**	**163**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hải Phòng	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Vĩnh Phúc	254	-	109	145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Bắc Ninh	18	-	-	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hà Nam	55	-	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Ninh Bình	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Địa phương	KH TRTT năm 2016 (ha)				Kết quả thực hiện đến 30/7/2016								Ước thực hiện năm 2016							
		Tổng	Trong đó			Tổng		Trong đó						Tổng		Trong đó					
			Chuyển sang làm Thủy Điện	Chuyển sang MĐ kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng	DT (ha)	%KH	Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng		DT (ha)	%KH	Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng	
								DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH			DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH
24	Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Bắc Trung Bộ**	**3.547**	**703**	**1.800**	**1.044**	**2.773**	**78,2**	**256**	**36**	**2.494**	**138,5**	**23**	**2,2**	**4.360**	**122,9**	**396**	**56**	**3.771**	**209,5**	**193**	**18,5**
25	Thanh Hoá	698	-	698	-	2.240	321,1	-	-	2.240	321,1	-	-	2.640	378,4	-	-	2.640	378,4	-	-
26	Nghệ An	1.331	-	756	575	346,9	26,1	172	-	175	23,1	-	-	895	67,3	172	-	723	95,6	-	-
27	Hà Tĩnh	250	-	250	-	61	24,5	-	-	61	24,5	-	-	169	67,6	-	-	169	67,6	-	-
28	Quảng Bình	500	-	31	469	-	-	-	-	-	-	-	-	170	34,0	-	-	-	-	170	36,2
29	Quảng Trị	115	50	66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	284	246,9	63	127	221	337,4	-	-
30	T.Thiên Huế	653	653	-	-	125	19,1	84	13	18	-	23	-	202	30,9	161	25	18	-	23	-
IV	**Duyên hải MT**	**2.123**	**443**	**1.490**	**189**	**170**	**8,0**	**84**	**19**	**86**	**5,8**	**-**	**-**	**786**	**37,0**	**84**	**19**	**402**	**27,0**	**300**	**158,5**
31	TP. Đà Nẵng	750	-	750	-	86	11,5	-	-	86	11,5	-	-	86	11,5	-	-	86	11,5	-	-
32	Quảng Nam	189	-	-	189	84	44,4	84	-	-	-	-	-	84	44,4	84	-	-	-	-	-
33	Quảng Ngãi	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Bình Định	78	-	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116	148,7	-	-	116	148,7	-	-
35	Phú Yên	448	54	394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Khánh Hoà	114	114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Ninh Thuận	35	33	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Bình Thuận	500	234	266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	100,0	-	-	200	75,1	300	-

TT	Địa phương	KH TRTT năm 2016 (ha)				Kết quả thực hiện đến 30/7/2016								Ước thực hiện năm 2016							
		Tổng	Trong đó			Tổng		Trong đó						Tổng		Trong đó					
			Chuyển sang làm Thủy Điện	Chuyển sang MĐ kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng			Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng				Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng	
						DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH
V	**Tây Nguyên**	**8.033**	**5.045**	**554**	**2.434**	**2.606**	**32,4**	**2.592**	**51**	**-**	**-**	**14**	**0,6**	**4.585**	**57,1**	**4.302**	**85**	**283**	**51,0**	**-**	**-**
39	Đắk Lắk	882	-	179	703	-	-	-	-	-	-	-	-	184	20,8	4	-	180	100,4	-	-
40	Đăk Nông	3.054	3.019	35	-	631	20,7	631	21	-	-	-	-	2.675	87,6	2.675	89	-	-	-	-
41	Gia Lai	1.053	53	-	1.000	14	1,3	-	-	-	-	14	1,4	101	9,6	101	193	-	-	-	-
42	Kon Tum	986	-	255	731	500	50,7	500	-	-	-	-	-	1.026	104,1	923	-	103	40,4	-	-
43	Lâm Đồng	2.059	1.974	85	-	599	29,1	599	30	-	-	-	-	599	29,1	599	30	-	-	-	-
VI	**Đông Nam Bộ**	**820**	**149**	**589**	**82**	**210**	**25,5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**210**	**255,4**	**223**	**27,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**223**	**271,3**
44	TP.HCM	14	-	-	14	0,54	4,0	-	-	-	-	0,54	4,0	14	100,3	-	-	-	-	14	100,3
45	Đồng Nai	265	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Bình Dương	1	-	0,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Bình Phước	237	149	88	-	209	88,1	-	-	-	-	209	-	209	88,1	-	-	-	-	209	-
48	Tây Ninh	154	-	86	69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Bà Rịa - VT	150	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	**Tây Nam Bộ**	**358**	**-**	**118**	**240**	**166**	**46,3**	**-**	**-**	**100**	**84,5**	**66**	**27,4**	**244**	**68,1**	**-**	**-**	**100**	**84,5**	**144**	**60,0**
50	Long An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Bến Tre	7	-	-	7	7	100,0	-	-	-	-	7	100,0	7	100,0	-	-	-	-	7	100,0

TT	Địa phương	KH TRTT năm 2016 (ha)				Kết quả thực hiện đến 30/7/2016								Ước thực hiện năm 2016							
		Tổng	Trong đó			Tổng		Trong đó						Tổng		Trong đó					
			Chuyển sang làm Thủy Điện	Chuyển sang MĐ kinh doanh	Chuyển sang MĐ công cộng			Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng				Các dự án thủy điện		Chuyển sang MĐ kinh doanh		Chuyển sang MĐ công cộng	
						DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH	DT (ha)	%KH
53	Trà Vinh	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Sóc Trăng	14	-	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	An Giang	50	-	7	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Đồng Tháp	105	-	49	56	100	95,2	-	-	100	204,1	-	-	100	95,2	-	-	100	204,1	-	-
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Cà Mau	120	-	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	137	114,1	-	-	-	-	137	114,1